

**UBND PHƯỜNG TÂY NAM
TRƯỜNG TIỂU HỌC AN TÂY**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kỳ I
Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2624	626	524	512	561	401
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2624	626	524	512	561	401
III	Số học sinh chia theo năng lực và phẩm chất	2624	626	524	512	561	401
1	Năng lực	2624	626	524	512	561	401
1.1	Năng lực tự chủ và tự học	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1165 (44,4%)	301 (48,1%)	224 (42,7%)	213 (41,6%)	246 (43,9%)	181 (45,1%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1419 (54,1%)	305 (48,7%)	288 (55,0%)	293 (57,2%)	313 (55,8%)	220 (54,9%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	40 (1,5%)	20 (3,2%)	12 (2,3%)	6 (1,2%)	2 (0,4%)	0 (0%)
1.2	Năng lực giao tiếp và hợp tác	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1219 (46,5%)	322 (51,4%)	216 (41,2%)	210 (41,0%)	266 (47,4%)	205 (51,1%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1378 (52,5%)	284 (45,4%)	304 (58,0%)	300 (58,6%)	294 (52,4%)	196 (48,9%)

	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	27 (1,0%)	20 (3,2%)	4 (0,8%)	2 (0,4%)	1 (0,2%)	0 (0%)
1.3	Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	796 (30,3%)	246 (39,3%)	195 (37,2%)	126 (24,6%)	122 (21,7%)	107 (26,7%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1735 (66,2%)	346 (55,3%)	307 (58,6%)	369 (72,1%)	424 (75,6%)	289 (72,1%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	93 (3,5%)	34 (5,4%)	22 (4,2%)	17 (3,3%)	15 (2,7%)	5 (1,2%)
1.4	Năng lực ngôn ngữ	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1021 (38,9%)	258 (41,2%)	206 (39,3%)	199 (38,9%)	204 (36,4%)	154 (38,4%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1535 (58,5%)	334 (53,4%)	297 (56,7%)	305 (59,6%)	353 (62,9%)	246 (61,3%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	68 (2,6%)	34 (5,4%)	21 (4,0%)	8 (1,6%)	4 (0,7%)	1 (0,1%)
1.5	Năng lực tính toán	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1118 (42,6%)	328 (52,4%)	219 (41,8%)	200 (39,1%)	202 (36,0%)	169 (42,1%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1444 (55,0%)	266 (42,5%)	294 (56,1%)	303 (59,2%)	350 (62,4%)	231 (57,6%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	62 (2,4%)	32 (5,1%)	11 (2,1%)	9 (1,8%)	9 (1,6%)	1 (0,2%)
1.6	Năng lực khoa học	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1319 (50,3%)	348 (55,6%)	253 (48,3%)	231 (45,1%)	275 (49,0%)	212 (52,9%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1304 (49,6%)	277 (44,2%)	271 (51,7%)	281 (54,9%)	286 (51,0%)	189 (47,1%)

	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	1 (0,2%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
1.7	Năng lực thâm mĩ	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1371 (52,2%)	315 (50,3%)	253 (48,3%)	276 (53,9%)	303 (54,0%)	224 (55,9%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1253 (47,8%)	311 (49,7%)	271 (51,7%)	236 (46,1%)	258 (46,0%)	177 (44,1%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
1.8	Năng lực thể chất	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1579 (60,2%)	352 (56,2%)	286 (54,6%)	298 (58,2%)	410 (73,1%)	233 (58,1%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1045 (39,8%)	274 (43,8%)	238 (45,4%)	214 (41,8%)	151 (26,9%)	168 (41,9%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
1.9	Năng lực công nghệ	1474			512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	712 (48,3%)			241 (47,1%)	265 (47,2%)	206 (51,4%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	762 (51,7%)			271 (52,9%)	296 (52,8%)	195 (48,6%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
1.10	Năng lực Tin học	1474			512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	475 (32,2%)			170 (33,2%)	159 (28,3%)	146 (36,4%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	998 (67,7%)			341 (66,6%)	402 (71,7%)	255 (63,6%)
	Cần cố gắng	1			1	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	(0,1%)			(0,2%)	(0%)	(0%)
2	Phẩm chất						
2.1	Yêu nước	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1692 (64,5%)	417 (66,6%)	286 (54,6%)	289 (56,4%)	386 (68,8%)	314 (78,3%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	932 (35,5%)	209 (33,4%)	238 (45,4%)	223 (43,6%)	175 (31,2%)	87 (21,7%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
2.2	Nhân ái	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1628 (62,0%)	407 (65,0%)	284 (54,2%)	286 (55,9%)	357 (63,6%)	294 (73,3%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	996 (38,0%)	219 (53,8%)	240 (45,8%)	226 (44,1%)	204 (36,4%)	107 (26,7%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
2.3	Chăm chỉ	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1089 (41,5%)	306 (48,9%)	218 (41,6%)	214 (41,8%)	244 (43,5%)	107 (26,7%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1518 (57,9%)	312 (49,8%)	303 (57,8%)	298 (58,2%)	316 (56,3%)	289 (72,1%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	17 (0,6%)	8 (1,3%)	3 (0,6%)	0 (0%)	1 (0,2%)	5 (1,2%)
2.4	Trung thực	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1570 (59,8%)	379 (60,5%)	297 (56,7%)	285 (55,7%)	341 (60,8%)	268 (66,8%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1053 (40,1%)	247 (39,5%)	227 (43,3%)	227 (44,3%)	219 (39,0%)	133 (33,2%)
	Cần cố gắng	1	0	0	0	1	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	(0,1%)	(0%)	(0%)	(0%)	(0,2%)	(0%)
2.5	Trách nhiệm	2624	626	524	512	561	401
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1325 (50,5%)	328 (52,4%)	231 (44,1%)	219 (42,8%)	287 (51,2%)	260 (64,8%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1297 (49,4%)	297 (47,4%)	293 (55,9%)	293 (57,2%)	273 (48,7%)	141 (35,2%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,1%)	1 (0,2%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (0,2%)	0 (0%)
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1021 (38,9%)	259 (41,4%)	207 (39,5%)	197 (38,5%)	207 (36,9%)	151 (37,7%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1534 (58,5%)	335 (53,5%)	296 (56,5%)	304 (59,4%)	350 (62,4%)	249 (62,1%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	69 (2,6%)	32 (5,1%)	21 (4,0%)	11 (2,1%)	4 (0,7%)	1 (0,2%)
2	Toán	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1122 (42,8%)	332 (53,0%)	218 (41,6%)	200 (39,1%)	202 (36,0%)	170 (42,4%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1443 (55,0%)	265 (42,3%)	295 (56,3%)	303 (59,2%)	350 (62,4%)	230 (57,4%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	59 (2,2%)	29 (4,6%)	11 (2,1%)	9 (1,8%)	9 (1,6%)	1 (0,2%)
3	Đạo đức	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1456 (55,5%)	367 (58,6%)	267 (51,0%)	265 (51,8%)	317 (56,5%)	240 (59,9%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1167 (44,4%)	258 (41,2%)	257 (49,0%)	247 (93,2%)	244 (43,5%)	161 (40,1%)

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	1 (0,2%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Tự nhiên và xã hội	1662	626	524	512		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	840 (50,5%)	355 (56,7%)	254 (48,5%)	231 (45,1%)		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	821 (49,4%)	270 (43,1%)	270 (51,5%)	281 (54,9%)		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	1 (0,2%)	0 (0%)	0 (0%)		
5	Khoa học	962				561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	490 (50,9%)				274 (48,8%)	216 (53,9%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	472 (49,1%)				287 (51,2%)	185 (46,1%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)	0 (0%)
6	Lịch sử và Địa lí	962				561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	459 (47,7%)				259 (46,2%)	200 (49,9%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	503 (52,3%)				302 (53,8%)	201 (50,1%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)	0 (0%)
7	Âm Nhạc	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1359 (51,8%)	348 (55,6%)	257 (49,0%)	257 (50,2%)	284 (50,6%)	213 (53,1%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1264 (48,1%)	277 (44,2%)	267 (51,0%)	255 (49,8%)	277 (49,4%)	188 (46,9%)
	Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	(0,1%)	(0,2%)	(0%)	(0%)	(0%)	(0%)
8	Mĩ thuật	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1424 (54,3%)	331 (52,9%)	274 (52,3%)	285 (55,7%)	307 (54,7%)	227 (56,6%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1200 (45,7%)	295 (47,1%)	250 (47,7%)	227 (44,3%)	254 (45,3%)	174 (43,4%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
9	Hoạt động trải nghiệm	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1369 (52,2%)	340 (54,3%)	257 (49,0%)	231 (45,1%)	298 (53,1%)	243 (60,6%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1254 (47,7%)	285 (45,5%)	267 (51,0%)	281 (54,9%)	263 (46,9%)	158 (39,4%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	1 (0,2%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
10	Giáo dục thể chất	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1536 (58,5%)	341 (54,5%)	278 (53,1%)	279 (54,5%)	411 (73,3%)	227 (56,6%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1088 (41,5%)	285 (45,5%)	246 (46,9%)	233 (45,5%)	150 (26,7%)	174 (43,4%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
11	Ngoại ngữ	2624	626	524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	870 (33,2%)	231 (36,9%)	161 (30,7%)	172 (33,6%)	166 (29,6%)	140 (34,9%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1719 (65,5%)	384 (61,3%)	358 (68,5%)	334 (65,2%)	387 (69,0%)	256 (63,8%)

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	35 (1,3%)	11 (1,8%)	5 (1,0%)	6 (1,2%)	8 (4,8%)	5 (1,2%)
12	Tin học	1998		524	512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	695 (34,8%)		229 (43,7%)	166 (32,4%)	159 (28,3%)	141 (35,2%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1302 (65,2%)		295 (56,3%)	345 (67,4%)	402 (71,7%)	260 (64,8%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)		0 (0%)	1 (0,2%)	0 (0%)	0 (0%)
13	Công nghệ	1474			512	561	401
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	719 (48,8%)			238 (46,5%)	265 (47,2%)	214 (53,9%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	755 (51,2%)			274 (53,5%)	296 (52,8%)	185 (46,1%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

Tây Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Văn Dũng